

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021*

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 của ngành Giáo dục**

Năm học 2020 - 2021 diễn ra trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen. Là năm học ở thời điểm cuối của nhiệm kỳ 2016 - 2021 của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, cũng là thời điểm các địa phương tiến hành đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cùng với cả nước, ngành Giáo dục phấn đấu hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2021, Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2021. Tuy nhiên, dịch COVID-19 bùng phát trở lại đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tất cả các ngành, lĩnh vực của hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Nhiều hoạt động kinh tế, xã hội bị ngưng trệ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Để thích ứng trước tình hình đó, ngành Giáo dục đã chủ động chuyển trạng thái hoạt động, thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thành mục tiêu kép: vừa phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả, bảo đảm an toàn cho học sinh, sinh viên và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; vừa hoàn thành kế hoạch năm học theo Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2020 - 2021 của ngành Giáo dục.

Trên cơ sở kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ GDĐT và kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là các tỉnh, thành phố) và các cơ sở GDĐT, Bộ GDĐT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

### **Phần I**

#### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2020 - 2021**

##### **I. Một số kết quả nổi bật năm học 2020 - 2021**

## **1. Hoàn thành mục tiêu kép, vừa bảo đảm an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19, vừa hoàn thành kế hoạch năm học**

Cùng với cả nước, toàn ngành Giáo dục đã tham gia tích cực vào công tác phòng, chống dịch COVID-19; triển khai quyết liệt, mạnh mẽ, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch với mục tiêu “đảm bảo sức khỏe, an toàn của học sinh, sinh viên, giáo viên lên trên hết” đồng thời thực hiện phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học”.

Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Bộ GDĐT tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo về công tác phòng, chống dịch<sup>1</sup>; về tăng cường thực hiện kế hoạch năm học, triển khai dạy học trực tuyến, kiểm tra, đánh giá, ôn thi tốt nghiệp THPT<sup>2</sup>; về tổ chức hoạt động dạy và học, kết thúc năm học và tuyển sinh trong thời gian dịch COVID-19 tại các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH)<sup>3</sup>.

Các cơ sở giáo dục đã chủ động tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố điều chỉnh linh hoạt kế hoạch dạy học phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, tổ chức dạy học qua internet và trên truyền hình; điều chỉnh việc kiểm tra, đánh giá (trong đó có một số Sở GDĐT đã hướng dẫn kiểm tra cuối học kỳ II theo hình thức trực tuyến), hoàn thành kế hoạch năm học 2020 - 2021. Đối với các cơ sở GDĐH, việc chuyển đổi phương pháp giảng dạy được thực hiện ở hầu hết các môn học, trừ những môn liên quan đến thí nghiệm, thực nghiệm, thực tập còn lại các môn học đều được triển khai dạy học trực tuyến<sup>4</sup>; tỷ lệ giảng viên dạy học trực tuyến của nhiều trường đạt 80 - 90% tổng số giảng viên cơ hữu; tuy nhiên, thời lượng học trực tuyến chiếm tỷ lệ thấp so với kế hoạch đào tạo ban đầu của chương trình đào tạo<sup>5</sup>.

Nhiều trường học có đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị trở thành điểm cách ly tập trung, sẵn sàng đón tiếp người trong diện cách ly; nhiều đại học, trường đại học đã tổ chức đoàn cán bộ, giảng viên, sinh viên tình nguyện lên đường chi viện cho các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch<sup>6</sup>; nhiều

---

<sup>1</sup> Công văn số 150/CV-BCSD ngày 29/4/2021 về tăng cường phòng, chống dịch COVID-19 đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; Công văn số 1743/BGDĐT-GDTC ngày 29/4/2021 chỉ đạo tăng cường phòng, chống dịch COVID-19 đối với các sở GDĐT và cơ sở đào tạo.

<sup>2</sup> Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong các cơ sở GDPT và GDTX; Công văn số 1679/BGDĐT-GDTrH ngày 28/4/2021 về việc tổ chức ôn tập đối với học sinh lớp 12, chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; Công văn số 1983/BGDĐT-GDTrH ngày 14/5/2021 về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện kế hoạch năm học 2020-2021.

<sup>3</sup> Công văn số 2077/BGDĐT-GDĐH ngày 20/5/2021 về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy và học, kết thúc năm học và tuyển sinh trong thời gian dịch COVID-19 đối với các cơ sở GDĐH.

<sup>4</sup> Bộ GDĐT khảo sát 175 cơ sở GDĐT, có 166 trường tham gia đào tạo trực tuyến (94,9%); 9 trường không tham gia đào tạo trực tuyến (5,1%).

<sup>5</sup> Bộ GDĐT khảo sát 166 cơ sở GDĐH, kết quả thời gian dạy học trực tuyến chủ yếu từ 1 đến 3 tuần chiếm 73,6%, 3 tuần chiếm 38,6%, từ trên 5 tuần trở lên chiếm 10,8% số cơ sở GDĐH.

<sup>6</sup> Trường Đại học Y Hà Nội; Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên; Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam; Trường Đại học Y Dược Hải Phòng; Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Đại học Y Thái Bình,...

thầy giáo, cô giáo tình nguyện vào khu cách ly cùng học sinh, tham gia các hoạt động quyên góp, ủng hộ cho công tác phòng, chống dịch.

Có thể khẳng định, mặc dù chịu tác động sâu rộng của dịch COVID-19 nhưng toàn ngành Giáo dục đã hoàn thành mục tiêu kép trong năm học 2020 - 2021, vừa tham gia tích cực trong phòng, chống dịch bảo đảm an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa hoàn thành kế hoạch năm học, bảo đảm chất lượng giáo dục.

## **2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao một bước hiệu quả quản lý nhà nước về GDĐT**

Năm học 2020 - 2021, Bộ GDĐT đã chủ trì soạn thảo trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền được tổng số: 50 văn bản quy phạm pháp luật, gồm: 06 Nghị định của Chính phủ; 05 Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và 39 Thông tư của Bộ trưởng Bộ GDĐT, trong đó, có nhiều văn bản quan trọng quy định chi tiết Luật Giáo dục năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH<sup>7</sup>. Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng trên tinh thần kiến tạo môi trường pháp lý để tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, từng bước tháo gỡ các nút thắt, những vướng mắc từ thực tiễn đặt ra, tạo hành lang pháp lý quan trọng trong quản lý nhà nước về GDĐT, được nhân dân ủng hộ, đồng tình. Bộ GDĐT cũng tiến hành rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, công bố các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GDĐT hết hiệu lực năm 2020; kiến nghị bãi bỏ 04 văn bản của Thủ tướng Chính phủ; kết quả kiểm tra đến thời điểm hiện tại chưa phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Thường xuyên thực hiện việc thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật thông qua báo cáo của các cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý, thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực GDĐT.

Các Sở GDĐT đã thực hiện nhiệm vụ chủ trì hoặc tham mưu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trình hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quy định tại địa phương về triển khai Chương trình, SGK GDPT 2018; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; 100% các Sở GDĐT đã tham gia góp ý dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực GDĐT, giúp các quy định của pháp luật sát với thực tiễn hơn.

---

<sup>7</sup> Ví dụ như: Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển GDMN; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập

Thực hiện Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước<sup>8</sup>, Bộ GDĐT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; công bố công khai các thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định. Rà soát, cắt giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính nhóm quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đạt 18,30%<sup>9</sup>. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính về chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên sư phạm; mở ngành đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm, đại học và thạc sĩ, tiến sĩ để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cơ sở giáo dục hoặc cá nhân. Bộ GDĐT đã công bố 76 thủ tục hành chính, thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Bộ<sup>10</sup>, bảo đảm tổ chức giải quyết thủ tục hành chính thông suốt, minh bạch, hiệu quả.

Bộ GDĐT đã hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra năm học đối với khối sở; thanh tra nội bộ các cơ sở GDĐH, trường cao đẳng sư phạm; thanh tra, kiểm tra thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm năm 2021. Trong năm học 2020 - 2021, Bộ GDĐT đã tiến hành 07 cuộc thanh tra hành chính; 03 cuộc thanh tra chuyên ngành<sup>11</sup> đối với 11 đối tượng; thực hiện thanh tra kiểm tra thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đối với tất cả 63/63 sở GDĐT; thanh tra, kiểm tra tuyển sinh đại học năm 2020 đối với 22 cơ sở GDĐH; tiếp nhận, xử lý hơn 850 đơn khiếu nại. Kết quả thanh tra, kiểm tra đã góp phần phòng ngừa, phát hiện những sai phạm, hạn chế, thiếu sót trong quản lý và kịp thời kiến nghị xử lý vi phạm, đề xuất các biện pháp khắc phục, góp phần chấn chỉnh, duy trì kỷ cương, nề nếp trong hoạt động giáo dục.

### **3. Sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo hợp lý hơn**

Bộ GDĐT tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát quy hoạch, dồn dịch điểm trường lẻ, sáp nhập các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục mầm non (GDMN) và giáo dục phổ thông (GDPT). Sau khi các địa phương thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, so với năm học 2019 - 2020, tổng số cơ sở GDMN, GDPT giảm 0,59%, trong đó tiểu học giảm 2,69%; trung học cơ sở (THCS) giảm 2,86%, mầm non tăng 0,56%, trung học phổ thông (THPT) tăng

---

<sup>8</sup> Theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ.

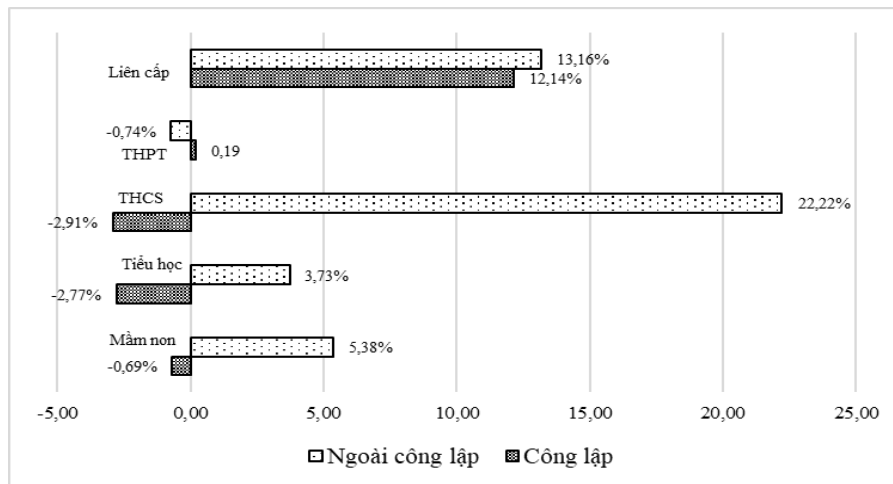
<sup>9</sup> Nhóm quy định liên quan dạy thêm, học thêm đạt 100%; nhóm quy định liên quan đến học bổng khuyến khích, học bổng chính sách và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên đạt 12,1%; nhóm quy định liên quan đến cấp bản sao từ sổ gốc và chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ 21,2%; nhóm quy định liên quan công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đạt 15,7%

<sup>10</sup> Quyết định số 4362/QĐ-BGDĐT ngày 13/11/2019.

<sup>11</sup> Thanh tra việc thực hiện chính sách nhà giáo 4 sở GDĐT; thanh tra tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ 6 cơ sở GDĐH; thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục đối với UBND tỉnh Thanh Hóa.

0,08% và trường liên cấp tăng 12,25%. Số lượng giảm tập trung ở hệ thống cơ sở giáo dục công lập, trong khi đó hệ thống giáo dục ngoài công lập lại có xu hướng gia tăng so với năm học trước, đặc biệt là cấp mầm non (tăng 5,38%), tiểu học (tăng 3,73%) và THCS (tăng 22,22%). Nhiều trường có quy mô nhỏ được sáp nhập thành trường liên cấp có quy mô lớn hơn; 1291 điểm trường được dồn ghép, sát nhập vào trường chính, giảm 3,39% số điểm trường so với năm học trước. Hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập tiếp tục mở rộng, chiếm tỉ lệ ngày càng cao, giúp giảm áp lực cho các địa phương có nhu cầu cao về trường, lớp, đáp ứng quy mô học sinh tăng nhanh, đặc biệt là ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp<sup>12</sup>. Các địa phương đã triển khai các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng để hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập, huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển GDĐT.

**Biểu 1. Tỷ lệ tăng/giảm cơ sở GDMN, GDPT công lập và ngoài công lập năm học 2020 - 2021 so với năm học 2019 - 2020**



[Nguồn: Cục Cơ sở vật chất, Bộ GDĐT]

Mạng lưới trường lớp vùng dân tộc thiểu số, trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú được củng cố, phát triển; về cơ bản, không còn xã trắng về GDMN, tất cả thôn, bản đều có lớp mầm non; tất cả các xã đều có trường tiểu học hoàn chỉnh ở trung tâm xã<sup>13</sup>; hầu hết các xã có trường THCS hoặc trường liên cấp (tiểu học - THCS); tất cả các huyện đều có ít nhất 02 trường THPT.

Triển khai nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐT và sự phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>14</sup> theo hướng thiết lập một hệ thống

<sup>12</sup> Ví dụ: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai...

<sup>13</sup> Tỷ lệ bình quân 1,48 trường tiểu học/đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ điểm trường/trường tiểu học là 1,09, trong đó nhiều trường tiểu học có từ 3 đến 5 điểm trường (chủ yếu ở các vùng, khu vực miền núi).

<sup>14</sup> Được phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 17/02/2021.

GDDH mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ nhu cầu học tập suốt đời; đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, tăng cường ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước; bảo đảm đầu tư công bằng, khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả, đồng thời là cơ sở huy động nguồn lực xã hội phát triển mạng lưới cơ sở GDDH. Bộ GDĐT đã xây dựng kế hoạch triển khai, đề xuất phân bổ kinh phí từ nguồn vốn đầu tư trung hạn 2021 - 2026 và tổ chức các hội thảo với các chuyên gia để thiết lập các định hướng chính cho quy hoạch và đang triển khai các bước lập quy hoạch theo quy định.

#### **4. Chất lượng giáo dục các cấp học và hoạt động giáo dục được nâng lên**

##### **a) Giáo dục mầm non**

Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách phát triển GDMN<sup>15</sup> tạo hành lang pháp lý để các địa phương tăng cường đầu tư ưu tiên cho phát triển GDMN; ban hành, triển khai Chương trình GDMN sửa đổi và Chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025"; chỉ đạo các địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, bảo đảm an toàn và phòng chống bạo hành trẻ trong các cơ sở GDMN, đặc biệt là các cơ sở GDMN ngoài công lập. Trong thời gian trẻ em không thể đến trường vì dịch bệnh COVID-19, Bộ GDĐT đã xây dựng cẩm nang hướng dẫn phụ huynh về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non khi trẻ ở nhà.

Các địa phương đã chủ động, tích cực triển khai Chương trình GDMN; thực hiện các biện pháp để tăng tỉ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày và bán trú; tạo điều kiện thuận lợi để huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi đến trường; tập trung mọi nguồn lực với nhiều giải pháp tích cực<sup>16</sup> để củng cố, duy trì đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, tạo các điều kiện để huy động tối đa trẻ em trong độ tuổi 5 tuổi vào học tại các cơ sở GDMN, nhất là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em khuyết tật được đến trường và hoàn thành chương trình GDMN, thực hiện đảm bảo các chính sách đối với trẻ em và giáo viên<sup>17</sup>. Kết quả, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện, 99,3% đơn vị cấp xã (tăng 8,8% so với năm học 2015 - 2016) duy trì và đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ

---

<sup>15</sup> Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ.

<sup>16</sup> Đắk Lắk: Kinh phí chi cho điều tra, in ấn tài liệu, tuyên truyền, kiểm tra công nhận khoảng 2 triệu đồng/xã, phường. Chế độ cho người làm công tác phổ cập được thực hiện theo Nghị quyết 127/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Lào Cai: Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Hồ trợ kinh phí cho Ban chỉ đạo phổ cập các cấp, hỗ trợ cho người làm phổ cập giáo dục chuyên trách các cấp...

<sup>17</sup> Còn 7 xã chưa đạt đang tiếp tục chuẩn bị các điều kiện về huy động trẻ, đội ngũ, cơ sở vật chất để tiếp tục công nhận đạt chuẩn vào các năm tiếp theo.

em 5 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,78%, tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN 99,7%, tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được học 2 buổi/ngày đạt 99,9%.

#### b) Giáo dục phổ thông

Triển khai Chương trình, sách giáo khoa (SGK) GDPT 2018, Bộ GDĐT đã tổ chức thẩm định và phê duyệt danh mục SGK lớp 1, lớp 2 và lớp 6; chuẩn bị thẩm định SGK lớp 3, lớp 7, lớp 10 và tổ chức biên soạn SGK tiếng dân tộc; chỉ đạo các tỉnh, thành phố tổ chức lựa chọn SGK, xây dựng và thẩm định tài liệu giáo dục địa phương, gửi Bộ GDĐT phê duyệt<sup>18</sup>; phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình chỉ đạo các nhà xuất bản rà soát phương án kê khai giá SGK nhằm tiết giảm chi phí, giảm giá thành SGK; tổ chức Hội nghị tổng kết 1 năm thực hiện đối với lớp 1 để đánh giá, rút kinh nghiệm cho việc triển khai những năm tiếp theo. Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch dạy học các môn học đối với lớp 1 phù hợp với điều kiện thực tế trên cơ sở bảo đảm mục tiêu, nội dung đáp ứng yêu cầu cần đạt; nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí đủ giáo viên và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất bảo đảm tỷ lệ 01 phòng/lớp để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với lớp 1.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và THCS tiếp tục được các địa phương quan tâm. Năm học 2020 - 2021, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 22/63 tỉnh, thành phố được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt tỷ lệ 35%<sup>19</sup> (tăng 5% so với năm học trước).

Chất lượng giáo dục của trường phổ thông dân tộc nội trú được nâng cao rõ rệt, phần lớn các trường đã trở thành các cơ sở giáo dục có chất lượng cao ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 98,6% (tăng 0,2% so với năm học trước), tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT đạt 97,5% (tăng 1,5% so với năm học trước). Chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ huy động học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi ra lớp tăng, tỷ lệ học sinh bán trú cấp tiểu học hoàn thành cấp học đạt 99,1% (tăng 0,2%, so với năm học trước), học sinh bán trú cấp THCS hoàn thành cấp học đạt 93,5% (tăng 1,5% so với năm học trước).

---

<sup>18</sup> Đến thời điểm này, tài liệu giáo dục địa phương lớp 1 đã có 49 tỉnh được phê duyệt, 14 tỉnh đang tiếp tục hoàn thiện sau đánh giá; lớp 2 đã có 34 tỉnh và lớp 6 đã có 23 tỉnh gửi Bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt, hiện nay Hội đồng tư vấn của Bộ đang có ý kiến góp ý hoàn thiện, Bộ sẽ kịp thời phê duyệt để sử dụng cho năm học mới.

<sup>19</sup> Gồm các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Hoà Bình, Thanh Hoá, Hậu Giang, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Phước, Cao Bằng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh. Một số tỉnh khác đã hoàn thành việc đánh giá công nhận tại địa phương, trong số đó dự kiến được Bộ GDĐT kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 ngay trong năm 2021 (Kiên Giang, Nghệ An, Cần Thơ) khi tình hình dịch bệnh COVID-19 được khống chế.

Các trường, khoa dự bị đại học thực hiện tốt việc tạo nguồn đào tạo sinh viên dân tộc thiểu số, năm học 2020 - 2021 có 2.035 học sinh hoàn thành chương trình dự bị, trong đó 99,66% được phân bổ vào học đại học (tăng 0,49% so với năm học trước). Việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số được quan tâm, có 06 tiếng dân tộc thiểu số (Khmer, Chăm, Ê đê, Jrai, Bahnar, Mông) tiếp tục được triển khai dạy chính thức trong các trường phổ thông tại 21 tỉnh; 06 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Hoa, Thái, Cơ Tu, Tà Ôi, PaKo, Chăm) đang dạy thực nghiệm tại một số tỉnh trong cả nước.

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp có hiệu quả của các ban, bộ, ngành Trung ương, đặc biệt là sự vào cuộc tích cực, quyết liệt, trách nhiệm của các địa phương, Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đã được tổ chức thành công, bảo đảm nghiêm túc, công bằng và an toàn trong bối cảnh rất nhiều khó khăn, thách thức do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường. Nội dung đề thi bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình cấp THPT, bảo đảm “vừa sức”, không đánh đố thí sinh, có độ phân hóa hợp lý, đáp ứng được mục đích xét tốt nghiệp THPT và xét tuyển đại học, cao đẳng. Phổ điểm từng môn thi và phổ điểm các tổ hợp xét tuyển truyền thống được phân tích chi tiết và thông tin công khai. Bộ GDĐT đã công bố so sánh trung bình điểm thi tốt nghiệp và trung bình điểm học bạ lớp 12 theo từng môn của từng địa phương, làm căn cứ để các địa phương tham khảo, điều chỉnh các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá.

**Bảng 1. Tổng hợp chung tình hình thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT**

STT	Đợt thi	Thí sinh đăng ký dự thi	Tỷ lệ thí sinh dự thi	Thí sinh vi phạm Quy chế thi	Tỷ lệ tốt nghiệp	Thí sinh xét đặc cách tốt nghiệp
1	Đợt 1	981.773	96,13%	18	96,88%	12.000
2	Đợt 2	11.657	97,98%	0		

*[Nguồn: Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT]*

Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia tiếp tục đổi mới và đạt được kết quả tốt<sup>20</sup>. Công tác tuyển chọn, tập huấn các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế tiếp tục đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Kết thúc đợt thi Olympic 2021, Việt Nam có 37 lượt học sinh tham gia dự thi, cả 37/37 học sinh đều đoạt giải với: 12 Huy chương Vàng, 13 Huy chương Bạc, 10

<sup>20</sup> Toàn quốc có 71 đơn vị thi gồm 4.562 thí sinh dự thi ở 12 môn thi. Kết quả, có 2276 học sinh đoạt giải, đạt tỷ lệ 49,93%; trong đó, có 93 giải Nhất, 544 giải Nhì, 718 giải Ba, 923 giải Khuyến khích.



Huy chương Đồng và 2 Bằng khen<sup>21</sup>. Thành tích chung của các đội tuyển đã khẳng định sự cố gắng vượt bậc trong học tập, rèn luyện của học sinh, giáo viên và các nhà trường, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19; đồng thời, khẳng định chất lượng GDPT và hướng đi đúng trong công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi của ngành Giáo dục.

**Bảng 2. Số lượng học sinh đạt giải các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực**

Năm học	Bằng khen	Huy chương Đồng	Huy chương Bạc	Huy chương Vàng
2016-2017	2	11	14	9
2017-2018		9	13	12
2018-2019	1	9	19	9
2019-2020	2	5	8	9
2020-2021	2	10	13	12

[Nguồn: Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT]

Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên được quan tâm thực hiện. Các địa phương, cơ sở giáo dục đã thực hiện đổi mới nội dung chương trình, hình thức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, kỹ năng sống cho học sinh trong chương trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa; các phong trào thi đua và hoạt động của tổ chức Đoàn, Đội trong nhà trường phát huy hiệu quả, thu hút đông đảo học sinh, sinh viên tham gia, tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích rèn luyện đạo đức, hình thành lối sống lành mạnh cho học sinh, sinh viên. Triển khai hiệu quả các tài liệu, học liệu giáo dục nâng cao nhận thức, hướng dẫn kỹ năng chủ động phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh, sinh viên; bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường các hoạt động vận động nhằm nâng cao tầm vóc, sức khỏe thể chất của học sinh, sinh viên; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh COVID-19;

#### c) Giáo dục thường xuyên

Bộ GDĐT đã tổ chức tổng kết Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030<sup>22</sup> và Chỉ thị về tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030<sup>23</sup>; chỉ đạo các địa

<sup>21</sup> Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho 06 học sinh đã đạt thành tích xuất sắc trong các kỳ thi Olympic quốc tế các môn học và Hội thi khoa học kỹ thuật quốc tế năm 2021; trình Thủ tướng Chính phủ xét trình Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cho 11 học sinh và Huân chương Lao động hạng Nhì cho 08 học sinh đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong các kỳ thi Olympic quốc tế các môn học năm 2021.

<sup>22</sup> Quyết định số 1373/QĐ-Ttg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>23</sup> Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

phương tiếp tục đa dạng hóa các chương trình, nội dung và hình thức tổ chức dạy học, chú trọng phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn thiết thực và hiệu quả để thu hút người học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng.

Bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học các chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và THPT, các Trung tâm giáo dục thường xuyên đã linh hoạt trong tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng như: tổ chức các khóa bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học; giáo dục kỹ năng sống; các lớp chuyên đề phổ biến kiến thức cho người dân có nhu cầu. Trong năm học 2020-2021, cả nước có gần 14 triệu lượt người tham gia học tập các chuyên đề tại các Trung tâm học tập cộng đồng và các Trung tâm giáo dục thường xuyên (tăng 10% so với năm học trước); gần 1,5 triệu lượt người học ngoại ngữ (tăng 3,6% so với năm học trước); hơn 3,3 triệu lượt người học kỹ năng sống (tăng 2,9%); tổ chức các lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ cho gần 26.500 học viên.

## **5. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao**

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, làm cơ sở pháp lý để các cơ sở GDDH triển khai thực hiện tự chủ theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH: (1) Về tự chủ tài chính, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Tài chính để bổ sung các nội dung tự chủ thu, chi, quản lý, sử dụng kinh phí của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực GDĐT nói chung và GDDH nói riêng vào Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo<sup>24</sup>; đây là lần đầu tiên có các quy định về điều kiện tự chủ tài chính của cơ sở GDDH với các quy định cụ thể về nguồn tài chính, sử dụng nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính trong năm của các cơ sở GDDH; (2) Về tự chủ hoạt động chuyên môn, Bộ GDĐT đã kịp thời sửa đổi, bổ sung quy chế tuyển sinh, xác định chỉ tiêu tuyển sinh nhằm đẩy mạnh quyền tự chủ của các cơ sở GDDH trong công tác tuyển sinh<sup>25</sup>, các quy chế đào tạo, quy định về chuẩn chương trình đào tạo, liên kết đào tạo, đánh giá chất lượng chương trình<sup>26</sup>; (3) Về tổ chức, Bộ GDĐT đã ban hành các văn

<sup>24</sup> Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

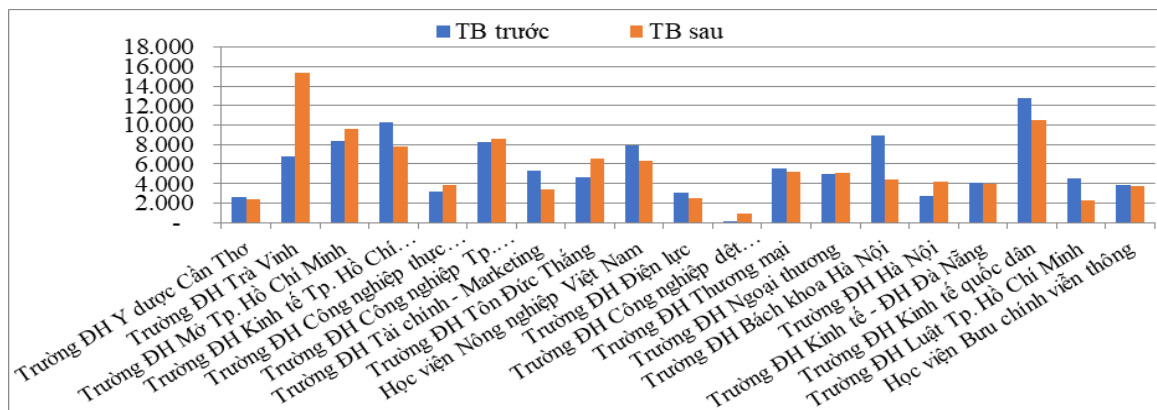
<sup>25</sup> Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành GDMN

<sup>26</sup> (1) Thông tư 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến; (2) Thông tư 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học;

bản về quy chế tổ chức và hoạt động<sup>27</sup>, hướng dẫn thực hiện dân chủ<sup>28</sup> và tiêu chuẩn chức danh đối với đội ngũ<sup>29</sup>, công văn đôn đốc và hướng dẫn các bộ, ngành địa phương chỉ đạo các cơ sở GDĐH trực thuộc kiện toàn hoặc thành lập Hội đồng trường theo quy định.

Kết quả thực hiện tự chủ ở các cơ sở GDĐH cho thấy, thực hiện tự chủ trong việc mở ngành đào tạo/chương trình liên kết đào tạo là một nội dung quan trọng trong hoạt động tự chủ; bên cạnh việc mở ngành đào tạo mới, phát triển các chương trình liên kết đào tạo trong và ngoài nước, các trường cũng tích cực thay đổi nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy tiên tiến, tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế, chủ động tăng cường công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục. Quy mô tuyển sinh sau tự chủ có xu hướng giảm, trong đó giảm mạnh đào tạo đại trà và tăng đào tạo chất lượng cao. Về tổ chức bộ máy, hiện đã có 88/175 hội đồng trường được thành lập theo luật mới (không tính các cơ sở GDĐH thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng); theo báo cáo của 45 bộ, ngành, địa phương cho thấy không có địa phương, bộ, ngành nào có vướng mắc về quy trình, thủ tục thành lập hội đồng trường theo quy định mới.

**Biểu đồ 2. Quy mô tuyển sinh của các trường trước và sau tự chủ**



[Nguồn: Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT]

(3) Thông tư 8/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; (4) Thông tư 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành GDMN; (5) Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 23/06/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH; (6) Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

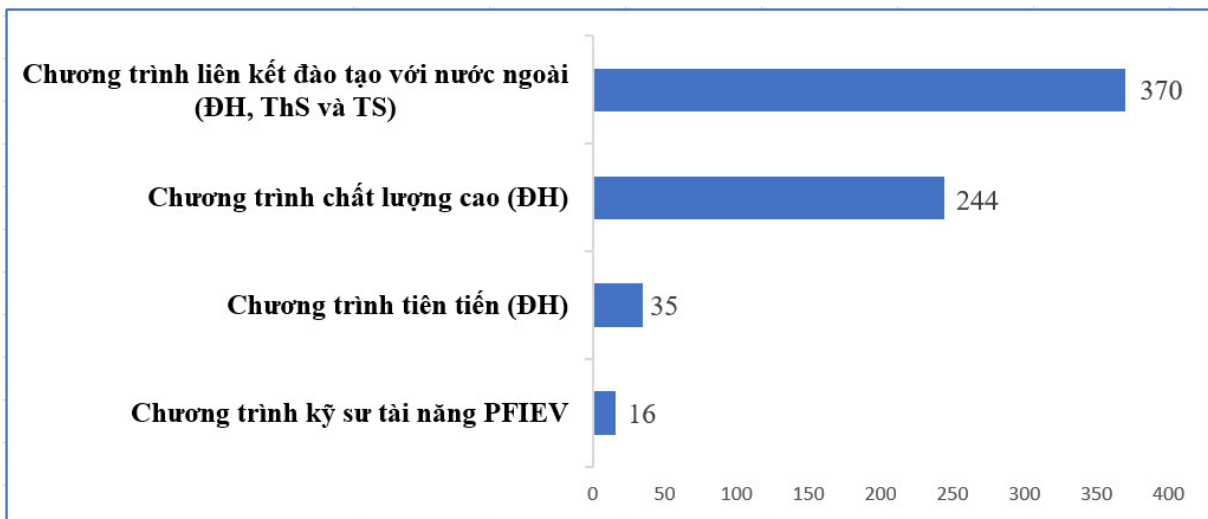
<sup>27</sup> Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở GDĐH thành viên.

<sup>28</sup> Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập.

<sup>29</sup> Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH; Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019 - 2025<sup>30</sup>; Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019 - 2030<sup>31</sup> và ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và phê duyệt chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH<sup>32</sup>, các quy định về tuyển sinh và đào tạo. Xây dựng mô hình trường đại học xuất sắc<sup>33</sup>; phát triển một số chương trình đào tạo theo mô hình chất lượng cao; thúc đẩy hợp tác đại học - doanh nghiệp, gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội. Các cơ chế, chính sách này mang tính đột phá, có tác động lớn và tính lan tỏa cao, phát huy nội lực của toàn hệ thống.

**Biểu đồ 3. Số lượng chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao, kỹ sư tài năng PFIEV, liên kết đào tạo với nước ngoài đang thực hiện**



[Nguồn: Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT]

Nhiều chương trình đào tạo như chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến tiếp tục được nhiều cơ sở GDĐH quan tâm phát triển. Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐH tiếp tục thực hiện chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học ở các nước trên thế giới (tính đến 12/2020, có 370 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đang hoạt động) tạo cơ hội học tập cho sinh viên được học tập các chương trình quốc tế, được nhận bằng của các trường quốc tế.

<sup>30</sup> Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>31</sup> Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

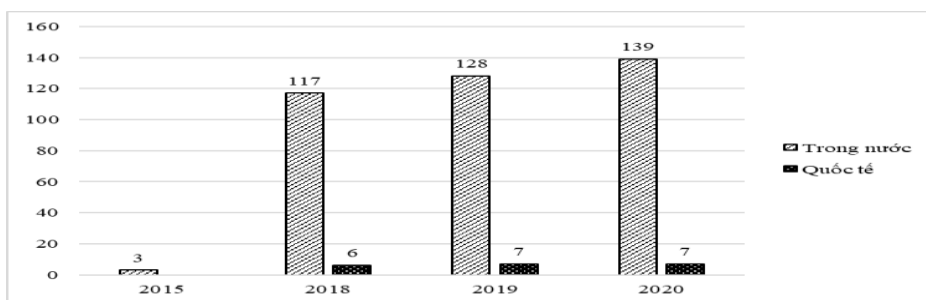
<sup>32</sup> Bộ GDĐT cùng các bộ: Công an, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế đang tiến hành thành lập các Hội đồng tư vấn khối ngành để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực. Đối với Bộ GDĐT: hiện đang tập trung thành lập Hội đồng tư vấn khối ngành xây dựng chuẩn chương trình đào tạo Tài chính – Kế toán, Kiến trúc – Xây dựng, Kỹ thuật – Công nghệ, Pháp luật, Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Toán và Thống kê, Công nghệ thông tin, Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên.

<sup>33</sup> Trường Đại học Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nhật.

Nhiều mã ngành đào tạo mới được mở nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ đến dự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ đầu năm 2020 đến ngày 30/7/2021, có 562 ngành đào tạo đã được mở mới, trong đó, có 413 ngành do cơ sở GDĐH tự chủ mở và 149 ngành do Bộ GDĐT mở; trong đó đã có các ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực trong các lĩnh vực mới như: khoa học dữ liệu, phân tích kinh doanh, IoT và trí tuệ nhân tạo ứng dụng, nghệ thuật số, robot và trí tuệ nhân tạo, digital marketing... và thu hút số lượng lớn sinh viên nhập học. Theo báo cáo tổng hợp từ các cơ sở đào tạo, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong những năm gần đây tăng cao; tỷ lệ sinh viên có việc làm trong 6 tháng đầu sau tốt nghiệp của các cơ sở GDĐH tăng<sup>34</sup>.

Số lượng cơ sở GDĐH được kiểm định ngày càng tăng. Tính đến ngày 31/7/2021, theo tiêu chuẩn trong nước, có 263 cơ sở giáo dục hoàn thành báo cáo tự đánh giá; 160/163 cơ sở GDĐH và 10/29 trường cao đẳng sư phạm được các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; 430 chương trình đào tạo hoàn thành báo cáo tự đánh giá, trong đó có 293 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và 241 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn Bộ GDĐT ban hành (đây là bộ tiêu chuẩn được xây dựng theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của Mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học ASEAN). Theo tiêu chuẩn nước ngoài, có 07 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng Cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và GDĐH Pháp (HCERES) và AUN-QA<sup>35</sup>; 216 chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận bởi 10 tổ chức KĐCLGD nước ngoài có uy tín<sup>36</sup>.

**Biểu đồ 4. Số lượng các trường đại học được kiểm định chất lượng giai đoạn 2015-2020**



[Nguồn: Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT]

<sup>34</sup> Quý 4/2019 đạt tỷ lệ trên 80%.

<sup>35</sup> Trong đó, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh được cả 2 tổ chức trên công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

<sup>36</sup> Trong đó có 86 chương trình đã hết thời hạn công nhận kiểm định lần 1.

Năm 2021, 05 cơ sở GDĐH lọt vào top đại học tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín, vượt mục tiêu năm 2025 của Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt<sup>37</sup>. Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội có tên trong hai bảng xếp hạng của QS (Quacquarelli Symonds) và của THE (Times Higher Education); Trường ĐH Tôn Đức Thắng có tên trong hai bảng xếp hạng của THE (Times Higher Education) và của ĐH Thượng Hải; Trường ĐH Duy Tân lần đầu tiên xuất hiện trong bảng xếp hạng của ĐH Thượng Hải.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp” trong các cơ sở đào tạo; tổ chức thành công ngày Hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên năm 2020<sup>38</sup>. Trong năm học, có 40/235 trường đại học đã xây dựng không gian chung hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên (chiếm tỉ lệ: 17%), 50/235 cơ sở đào tạo đã và đang xây dựng các chuyên đề khởi nghiệp đưa vào chương trình đào tạo theo hướng bắt buộc hoặc tự chọn (chiếm tỉ lệ: 21,3%); tỉ lệ sinh viên sau tốt nghiệp thành lập doanh nghiệp chiếm gần 10% (tăng 3% so với năm học trước).

## **6. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp**

Bộ GDĐT đã hướng dẫn địa phương rà soát việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng giáo viên hợp lý, hiệu quả; đồng thời có giải pháp lâu dài để quy hoạch, tuyển dụng và bố trí đủ giáo viên dạy đúng và đủ các môn học, thực hiện điều tiết giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu, bảo đảm “*có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp*”; ưu tiên bảo đảm giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018. Căn cứ số liệu thừa, thiếu giáo viên trên cả nước<sup>39</sup>, Bộ GDĐT đã đề nghị Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ giao bổ sung 94.714 biên chế trong giai đoạn 2021 - 2025, trong đó riêng năm 2021 đề nghị bổ sung khoảng 30.000 biên chế (gồm 20.000 biên chế giáo viên cho các môn học mới cấp tiểu học, cấp THPT và 10.000 biên chế giáo viên mầm non cho các tỉnh vùng sâu, vùng xa khó khăn, vùng dân tộc thiểu số)<sup>40</sup>.

Thực hiện Luật Giáo dục 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, để địa phương, các cơ sở GDĐH có căn cứ tuyển dụng, sử dụng và quản lý giáo viên, Bộ GDĐT đã ban hành các

---

<sup>37</sup> Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025

<sup>38</sup> Có 20 dự án của học sinh, sinh viên được giải và tiếp tục hỗ trợ để hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp.

<sup>39</sup> Hiện cả nước còn thiếu 94.714 giáo viên và thừa 10.178 giáo viên các cấp học.

<sup>40</sup> Không bao gồm 5 tỉnh Tây Nguyên và 14 tỉnh được bổ sung biên chế giáo viên mầm non năm 2019.

thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDMN, GDPT công lập<sup>41</sup>; các thông tư quy định chế độ làm việc của giảng viên đại học và giảng viên cao đẳng sư phạm<sup>42</sup>. Ngoài ra, để bảo đảm chế độ cho nhà giáo trong giai đoạn chờ chế độ tiền lương mới, Bộ GDĐT đã trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo<sup>43</sup>.

Hiện nay tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (theo Luật Giáo dục 2019) cấp mầm non là 77,8%, tiểu học là 69,4%, THCS là 83,3%, THPT là 99,9%. Thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch triển khai giai đoạn 1 (2020 - 2025)<sup>44</sup>. Đồng thời, Bộ GDĐT tiếp tục triển khai công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đặc biệt là thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo các đề án về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đã ban hành<sup>45</sup>; giao chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm cho các cơ sở đào tạo giáo viên, mở mã ngành đào tạo cho các môn học mới trong Chương trình GDPT 2018.

Các địa phương đã chủ động rà soát đội ngũ giáo viên hiện có để xác định số lượng biên chế giáo viên cần bổ sung cho từng cấp học; xây dựng lộ trình, các giải pháp khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên gắn với nâng cao hiệu quả việc tinh giản biên chế; tính toán nhu cầu đào tạo nâng chuẩn trình độ đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông theo Luật Giáo dục 2019 và phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng; chú trọng triển khai tập huấn, bồi dưỡng bằng hình thức bồi dưỡng qua mạng (thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS). Năm 2021, các địa phương sẽ cử 37.389 giáo viên tham gia đào tạo nâng chuẩn trình độ, gồm: 9.859 giáo viên mầm non (chiếm tỉ lệ 10,96% giáo viên chưa đạt chuẩn); 17.822 giáo viên tiểu học (chiếm tỉ lệ

---

<sup>41</sup> (1) Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021; (2) Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020; (3) Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020.

<sup>42</sup> Các Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2021 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH; Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm.

<sup>43</sup> Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021.

<sup>44</sup> Kế hoạch số 681/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020.

<sup>45</sup> (1) Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019-2030”, (2) Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDPT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”; (3) Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN giai đoạn 2018-2025”.

6,36% giáo viên chưa đạt chuẩn); 9.708 giáo viên THCS (chiếm tỉ lệ 3,86% giáo viên chưa đạt chuẩn).

## **7. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo**

Bộ GDĐT đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ cân đối, bố trí các nguồn vốn để hỗ trợ các địa phương có điều kiện khó khăn thực hiện đầu tư cơ sở vật chất<sup>46</sup>; nguồn vốn ngân sách địa phương để tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học; hướng dẫn các địa phương triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và chương trình GDPT giai đoạn 2017 - 2025 và ban hành các quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, tạo cơ sở để các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư nhằm bảo đảm đáp ứng yêu cầu, từng bước nâng cao chất lượng, hiện đại hóa đối với cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Kết quả cụ thể: Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2017-2020, đến nay đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 9.866 phòng học với tổng số vốn trái phiếu Chính phủ được giao là 5.442,041 tỷ đồng, đạt 100% vốn của cả giai đoạn; Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đến nay tổng số vốn đã phân bổ là 2.012 tỷ đồng, đạt 67,06% tổng vốn cả giai đoạn. Năm 2021, Chương trình tiếp tục được giao 380 tỷ đồng để thực hiện, Bộ GDĐT đã báo cáo Thủ tướng xin kéo dài thời gian triển khai Chương trình đến hết năm 2021.

Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đã có sự chuyển biến tích cực, các địa phương đã ưu tiên đầu tư một số hạng mục phục vụ triển khai Chương trình GDPT 2018<sup>47</sup> như phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị dạy học. Năm học 2020-2021, cả nước có 593.808 phòng học (tăng 3.504 phòng so với năm học trước), trong đó phòng học kiên cố chiếm tỉ lệ 70,5% (mầm non 62,5%, tiểu học 71,0%, THCS 86,7%, THPT 95,3%, các trường liên cấp là 84,3%). Tỷ lệ phòng học/lớp ở cấp mầm non là 1,01; cấp tiểu học là 0,98; cấp THCS là 0,89; cấp THPT là 0,93; các trường liên cấp là 0,95. Phòng học bộ môn: THCS có 47.383 phòng, đạt tỷ lệ 4,33 phòng/trường (trong đó có 69,9% số phòng đáp ứng quy định); THPT có 13.019 phòng, đạt tỷ lệ 5,56 phòng/trường (trong đó có 76,6% số phòng đáp ứng quy định). Số lượng thiết bị

---

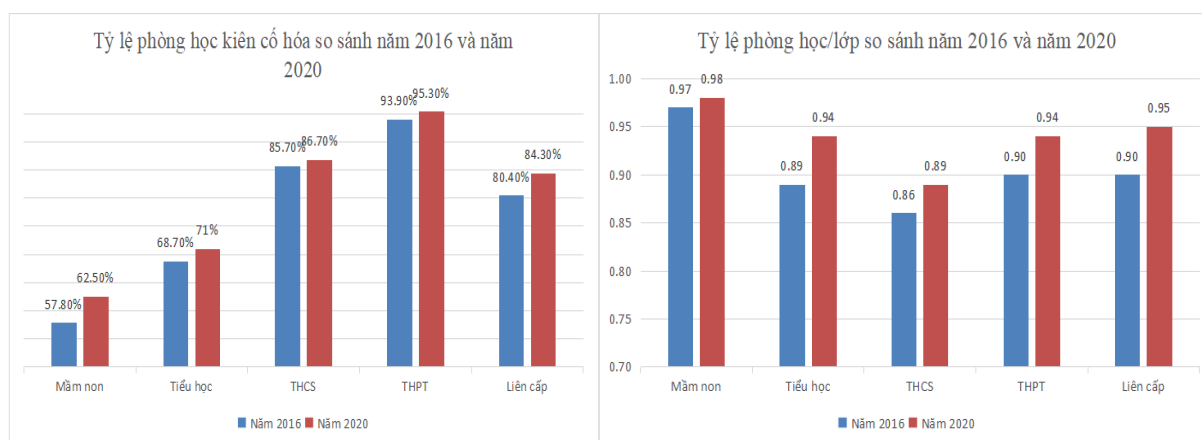
<sup>46</sup> Như: nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học tại các xã đặc biệt khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

<sup>47</sup> Theo Kế hoạch số 411/KH-BGDĐT ngày 12/6/2020 về tổng thể công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên lớp 1, cơ sở vật chất phục vụ năm học 2020-2021 thực hiện Chương trình GDPT 2018.



dạy học tối thiểu đáp ứng được khoảng 55,6% nhu cầu dạy học (tăng 1,3% so với năm học trước).

**Biểu đồ 5. Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa và tỷ lệ phòng học/lớp của cả nước các năm 2016, 2020**



[Nguồn: Cục Cơ sở vật chất, Bộ GDĐT]

Các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển GDĐT; thực hiện quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Chính sách khuyến khích thực hiện đầu tư theo hình thức hợp tác đầu tư công - tư trong lĩnh vực giáo dục đang được nhiều cơ sở GDĐT quan tâm, triển khai và đã có một số mô hình hợp tác đầu tư công - tư đi vào hoạt động với nhiều lợi thế của việc nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng trường lớp, còn nhà trường cung cấp dịch vụ GDĐT, góp phần giải tỏa bớt khó khăn về kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học<sup>48</sup>.

## 8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo

Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 2.0<sup>49</sup>, Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ số và đảm bảo an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025<sup>50</sup>; quy định chuẩn dữ liệu GDMN, phổ thông và đại học; hướng dẫn về dạy học trên Internet, dạy học trên truyền hình và công nhận kết quả dạy học qua mạng tạo hành lang pháp lý thực hiện chuyển đổi số trong GDĐT; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền

<sup>48</sup> Năm 2020 số lượng dự án tham gia xã hội hóa giáo dục là 1.473 dự án (trong đó có 106 dự án xã hội hóa có vốn đầu tư nước ngoài; 6 dự án liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập).

<sup>49</sup> Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐT ngày 04/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT phê duyệt Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ GDĐT phiên bản 2.0

<sup>50</sup> Quyết định số 4919/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ số và đảm bảo an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 của Bộ GDĐT.

thông rà soát nội dung các doanh nghiệp cam kết hỗ trợ nhà trường, giáo viên phục vụ công tác dạy và học trực tuyến trong thời gian dịch COVID-19 bùng phát và ký kết các chương trình phối hợp, thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp về hỗ trợ ngành Giáo dục thực hiện chuyển đổi số<sup>51</sup>.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục được đẩy mạnh, 100% các cơ sở GDĐT đã kết nối internet tốc độ cao, 100% các trường THPT có tối thiểu 01 phòng máy tính phục vụ giảng dạy môn Tin học và các thiết bị công nghệ thông tin khác phục vụ công việc quản lý hành chính, 90% các trường sử dụng phần mềm quản lý, trong đó hầu hết là phần mềm quản lý theo mô hình trực tuyến. Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về GDMN, GDPT tiếp tục được nâng cấp và thu thập đầy đủ dữ liệu của gần 50.000 trường học mầm non, phổ thông; gần 23 triệu học sinh; hơn 1,4 triệu giáo viên.

Triển khai xây dựng Chính phủ điện tử đã có những bước tiến quan trọng trong công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ. Bộ GDĐT đã thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và nâng mức độ dịch vụ từ mức độ 3 lên mức độ 4 đối với các dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực GDĐT; tổ chức tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với 03 dịch vụ (đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT; đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành GDMN<sup>52</sup>); thực hiện thanh toán học phí không dùng tiền mặt<sup>53</sup>.

Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, ngành GDĐT đã chủ động triển khai các hoạt động dạy học trực tuyến qua Internet, trên truyền hình; ban hành các văn bản quy định việc dạy học và đánh giá kết quả dạy học theo hình thức trực tuyến<sup>54</sup>; tiếp tục xây dựng Kho học liệu số toàn ngành và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa gần 5.000 bài giảng điện tử e-learning<sup>55</sup>, hơn 2.000 bài giảng trên truyền hình; hơn 7.500 luận văn tiến sĩ; gần 30.000 bộ câu hỏi trắc nghiệm; các trường phổ thông đã ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến để tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; giáo viên và học sinh đã thích ứng

---

<sup>51</sup> Hợp tác với Viettel, VNPT, Intel, Microsoft... về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

<sup>52</sup> Hơn 880.000 thí sinh đăng ký dự thi THPT, hơn 650.000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào đại học với tổng số hơn 2 triệu nguyện vọng được thực hiện hằng năm.

<sup>53</sup> Hiện nay, hầu hết các cơ sở GDĐT đã triển khai việc thu phí không dùng tiền mặt thông qua các dịch vụ thanh toán (trực tiếp/trực tuyến) của ngân hàng và các trung gian thanh toán.

<sup>54</sup> (1) Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở GDĐT và cơ sở GDTX; (2) Thông tư 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến; (3) Thông tư 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học; (4) Thông tư 37/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 quy định về tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và công nghệ thông tin điện tử tại sở GDĐT, phòng GDĐT và các cơ sở GDMN, GDPT và GDTX.

<sup>55</sup> Gồm hơn 4000 bài giảng thuộc chương trình GDPT, hơn 1.000 bài thuộc chủ đề Du địa chí Việt Nam.

với môi trường học tập số hóa; trên nền tảng dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục. Hiện nay, Bộ GDĐT đang phối hợp với Ban điều hành đề án Hệ tri thức Việt số hóa và các doanh nghiệp tiếp tục phát triển học liệu số gồm SGK được số hóa, bài giảng điện tử, video bài giảng, phần mềm mô phỏng...

## 9. Nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế trong GDĐT

Các cơ sở GDDH ngày càng chủ động hơn trong việc quyết định hướng nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ, từ đó chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, đặc biệt là chủ động trong việc phối hợp với doanh nghiệp để triển khai các đề tài, nhiệm vụ khoa học. Số lượng các công trình công bố quốc tế của các trường đại học Việt Nam tăng liên tục; nhiều công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học được chuyển giao công nghệ, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, đặc biệt, trong thời gian qua có nhiều nghiên cứu có giá trị liên quan đến phòng, chống COVID-19. Năm 2020, lần đầu tiên một tạp chí khoa học của Việt Nam được lọt vào danh sách 25% tạp chí khoa học uy tín nhất thế giới.

**Bảng 3. Số lượng các công bố nghiên cứu quốc tế của cả nước**

Số lượng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Bài báo WoS (ISI) của cả nước	5.131	6.063	7.480	9.884	10.850	39.408
- Trong đó của các cơ sở GDDH	2.107 41,10%	2.856 47,10%	3.994 53,40%	6.072 61,40%	7.502 69,10%	22.531 57,20%
Bài báo SCOPUS của cả nước <sup>56</sup>	5.833	6.662	8.807	15.594	21.530	58.426
- Trong đó của các cơ sở GDDH	4.735 81,20%	5.878 88,20%	8.648 98,2%	13.722 88%	19.888 92,40%	52.871 90,50%

[Nguồn: Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT]

Thực hiện nhiệm vụ năm Việt Nam đảm nhận Chủ tịch ASEAN 2020, Bộ GDĐT đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quan trọng, được các nước thành viên đánh giá cao, mở ra cơ hội hợp tác về GDĐT với các nước trong khu vực. Trong năm học 2020 - 2021, Bộ GDĐT đã chủ trì đàm phán, ký kết 14 văn bản trong đó có 06 Điều ước quốc tế cấp Chính phủ và 08 Thỏa thuận quốc tế cấp Bộ và được các bên chủ động xúc tiến, thực hiện cam kết một cách có hiệu quả, thiết thực; tổ chức Diễn đàn hợp tác đầu tư trong lĩnh vực giáo dục với sự tham gia của 330 đại diện các cơ quan trong và ngoài nước.

Đến nay, có 82 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có 37 cơ sở GDMN, 26 cơ sở GDPT, 14 cơ sở giáo dục liên cấp và 05 cơ sở GDDH

<sup>56</sup> Số bài báo SCOPUS đã bao gồm hầu hết các bài báo WoS (ISI)

được thành lập và cấp phép hoạt động theo đúng quy định<sup>57</sup>. Những cơ sở giáo dục này giúp chúng ta tiếp cận được với phương pháp giảng dạy, phương pháp nghiên cứu và học tập của các nền giáo dục tiên tiến. Bên cạnh đó, có khoảng 20 chương trình giáo dục tích hợp đang được giảng dạy tại các cơ sở giáo dục tư thục của Việt Nam.

Các chương trình hợp tác trao đổi học sinh, giáo viên với các trường nước ngoài tiếp tục được đẩy mạnh, hiện nay Bộ GDĐT đang phối hợp quản lý gần 200.000 du học sinh Việt Nam của tất cả các diện đi học tại nước ngoài và trực tiếp quản lý khoảng 6000 du học sinh (4000 diện Hiệp định và 2000 theo các đề án của Chính phủ); quản lý khoảng 20.000 lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam, trong đó, trực tiếp tiếp nhận và quản lý gần 4000 lưu học sinh diện Hiệp định. Các đề án, chương trình học bổng Hiệp định và các nguồn học bổng khác đã tạo cơ hội cho nhiều sinh viên, giảng viên, cán bộ được học tập và nghiên cứu ở các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các lưu học sinh nước ngoài vào học tập tại Việt Nam, Bộ GDĐT đã đưa vào hoạt động cổng thông tin tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài<sup>58</sup>

Đặc biệt, trong năm học vừa qua, Bộ GDĐT đã tích cực, chủ động phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn lưu học sinh về công tác phòng, chống dịch COVID-19; chủ động phối hợp với các cơ quan 15 đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam để thu thập thông tin về tình hình lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài, báo cáo Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 để đề xuất biện pháp hỗ trợ.

### **III. Đánh giá chung**

#### **1. Kết quả đạt được**

Năm học 2020 - 2021, dịch COVID-19 xuất hiện trở lại và bùng phát ở hầu hết các tỉnh, thành phố, tác động tiêu cực đến nền kinh tế, an sinh xã hội, trong đó có GDĐT. Ngành Giáo dục đã chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch năm học, hướng dẫn cha mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ trong thời gian trẻ ở nhà; hướng dẫn tinh giản nội dung chương trình GDPT học kỳ II đảm bảo những nội dung cốt lõi, nền tảng; vận dụng linh hoạt hình thức dạy học trực tuyến, điều chỉnh quy định đánh giá cuối năm học. Điều này thể hiện sự nỗ lực, cố gắng khắc phục khó khăn của toàn ngành Giáo dục, nhằm thực hiện tốt phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học”, hoàn thành mục tiêu

---

<sup>57</sup> Luật Đầu tư, Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 6/6/2018 quy định về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

<sup>58</sup> Cổng tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài vào học tập tại Việt Nam tại [www.studyinvietnam.edu.vn](http://www.studyinvietnam.edu.vn).

kép, vừa tham gia tích cực trong phòng, chống dịch bảo đảm an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa hoàn thành kế hoạch năm học, bảo đảm chất lượng giáo dục.

Năm học 2020 - 2021, ngành Giáo dục tiếp tục hoàn thiện thể chế, nhằm tháo gỡ những “nút thắt”, tạo hành lang pháp lý cho đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT theo yêu cầu của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương. Luật Giáo dục năm 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH được ban hành đã thúc đẩy thực hiện tự chủ đại học theo hướng hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; luật hóa nhiều chủ trương quan trọng như chính sách phát triển GDMN; đổi mới chương trình, SGK GDPT; nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non, tuổi học, THCS; bổ sung loại trường tư thục không vì lợi nhuận... Đồng thời, Bộ GDĐT đã tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành các nghị định, đề án, kế hoạch về phát triển GDĐT, trong đó đã phân công trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan và các địa phương trong triển khai thực hiện. Qua đó, đã tăng cường vai trò, trách nhiệm của các bộ, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương trong sự nghiệp phát triển GDĐT.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó lường, Bộ GDĐT đã chủ động điều chỉnh phương án thi tốt nghiệp THPT thành 02 đợt, nhằm bảo đảm quyền lợi và tiếp cận công bằng cho học sinh. Kỳ thi đã đáp ứng được yêu cầu gọn nhẹ, thiết thực, khách quan, công bằng, minh bạch, nghiêm túc và được nhân dân ghi nhận, đánh giá cao. Kết quả phân tích phổ điểm đợt 1 khẳng định Kỳ thi đã dần đi vào ổn định, đề thi đã bám sát theo chuẩn kiến thức kỹ năng, phù hợp với điều kiện dạy học trong giai đoạn phòng, chống dịch COVID-19, có sự phân hoá phù hợp, phản ánh khách quan kết quả học tập của học sinh, chất lượng dạy và học ở các địa phương.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, bảo đảm an toàn và phòng chống bạo hành trẻ trong các cơ sở GDMN được nâng lên rõ rệt, đặc biệt là trong cơ sở GDMN ngoài công lập. Công tác triển khai chương trình, SGK mới đối với lớp 1 hoàn thành đúng kế hoạch, đảm bảo chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt của chương trình, một số mặt còn nổi trội hơn so với chương trình hiện hành. Chất lượng GDPT mỗi năm tiếp tục được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Kết quả thi Olympic năm 2021, với 37/37 học sinh dự thi đều đạt giải đã khẳng định sự cố gắng vượt bậc trong học tập, rèn luyện của học sinh, giáo viên và các nhà trường, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19.

Tự chủ đại học đã mở ra nhiều cơ hội cho các cơ sở GDĐH, đặc biệt là trong thu hút nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước; đầu tư điều kiện thực hiện chương trình đào tạo, hợp tác quốc tế trong trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học... Chất lượng GDĐH có những cải thiện rõ rệt, năm

2021, 05 cơ sở GDĐH lọt vào top đại học tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín, vượt mục tiêu năm 2025 của Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, số lượng công bố quốc tế của các cơ sở GDĐH gia tăng nhanh chóng. Văn hóa kiểm định gắn với chất lượng đào tạo đã bước đầu hình thành ở các cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, thời gian trẻ em mầm non phải ở nhà trong thời gian dài, ảnh hưởng đến nền nếp, thói quen thực hiện chế độ sinh hoạt theo yêu cầu phát triển của độ tuổi; các cơ sở GDPT tổ chức dạy học trực tiếp tại trường khi có đủ điều kiện và dạy học trực tuyến, trên truyền hình, qua mạng internet khi thực hiện giãn cách nên chất lượng dạy và học bị ảnh hưởng; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực sử dụng công nghệ thông tin của một bộ phận giáo viên, kỹ năng tự học của một bộ phận học sinh, sinh viên và phát triển nguồn học liệu số phục vụ dạy và học trực tuyến chưa đáp ứng được yêu cầu.

Việc sắp xếp lại cơ sở GDMN, GDPT ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng sâu, vùng xa; thiếu quỹ đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn và các tỉnh có nhiều khu công nghiệp. Mạng lưới các cơ sở GDĐH chưa được quy hoạch tổng thể và lâu dài, thiếu khả năng liên kết vùng để tạo sự dịch chuyển của lực lượng lao động giữa các địa phương.

Tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên mầm non, phổ thông ở một số địa phương vẫn chưa được giải quyết dứt điểm, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học. Chất lượng đội ngũ không đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và các vùng thuận lợi. Một bộ phận giáo viên chưa theo kịp được yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục; chưa sử dụng thành thạo giải pháp dạy học trực tuyến để quản lý lớp học, tổ chức các hoạt động học tập.

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho toàn ngành Giáo dục năm 2021 chỉ đạt khoảng 17,3% chi ngân sách cả nước, chưa đạt tỷ lệ theo quy định. Tỷ lệ chi cho con người (chi lương, các khoản theo lương) còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi thường xuyên tại các trường; nhiều địa phương chưa bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 18% chi chuyên môn theo quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, gây khó khăn cho công tác bảo đảm chất lượng dạy và học tại các địa phương. Việc mua sắm bổ sung thiết bị theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 còn chậm. Đặc biệt trong tình hình dịch COVID-19 học sinh phải học trực tuyến, tại những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số,

cơ sở vật chất, trang thiết bị, đường truyền Internet còn hạn chế, gây ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng làm việc chưa được chú trọng đúng mức; kỷ luật, kỷ cương quản lý trường, lớp ở nhiều nơi còn buông lỏng. Tình trạng học sinh, sinh viên vi phạm đạo đức, lối sống, an toàn trường học, vi phạm pháp luật, bạo lực học đường, còn xảy ra ở một số địa phương, cơ sở giáo dục gây bức xúc trong dư luận xã hội. Một bộ phận giáo viên còn vi phạm đạo đức nhà giáo, ngại thay đổi, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa bám sát vào nhu cầu của thị trường lao động, nhất là lao động trong các ngành kinh tế mới, kinh tế số. Nhiều chương trình giảng dạy phải thay đổi phần thực hành, thực tập cho phù hợp với hoàn cảnh dịch bệnh. Một số cơ sở đào tạo không hoàn thiện được chương trình đào tạo thực hành, đặc biệt là khối ngành sức khỏe (một số bệnh viện không thể cho sinh viên đến thực hành như đã cam kết), nhóm ngành nghệ thuật (sinh viên không thể đến cơ sở đào tạo để học tập trực tiếp). Việc triển khai tự chủ đại học nhiều nơi còn lúng túng, nhiều cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ còn phát sinh các vấn đề trong quản trị nội bộ, ảnh hưởng tới hoạt động GDĐT.

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên hầu hết các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về giáo dục đều bị ảnh hưởng, nhiều hoạt động không tổ chức được, đặc biệt là các hoạt động tổ chức đón đoàn khách nước ngoài vào trao đổi hợp tác, ký kết thỏa thuận, tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và trao đổi học sinh. Nhiều lưu học sinh đã hoàn thành khóa đào tạo nhưng khó khăn trong việc về nước, nhiều học sinh, sinh viên đã được các cơ sở GDĐT ở nước ngoài tiếp nhận nhưng chưa thể sang học tập được.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

Thứ nhất, công tác xây dựng kế hoạch là nhiệm vụ quan trọng nhất trong công tác quản lý và là cơ sở để thúc đẩy thực hiện các mục tiêu đề ra; kế hoạch năm học cần được xây dựng một cách linh hoạt, có tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của học sinh, sinh viên trong bối cảnh dịch COVID-19 còn có thể kéo dài; xác định các yêu cầu, nội dung cốt lõi, căn bản làm cơ sở cho các địa phương, các cơ sở giáo dục chủ động trong việc triển khai kế hoạch dạy học ở địa bàn dịch COVID-19 diễn biến phức tạp; thường xuyên đôn đốc, theo dõi thực hiện kế hoạch để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ.

Thứ hai, thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo để tạo khung pháp lý và kịp thời đôn đốc,

tháo gỡ, giải quyết những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn; các địa phương tổ chức triển khai nghiêm túc, đồng bộ từ cơ quan chủ trì triển khai đến người thụ hưởng chính sách để nâng cao hiệu quả khi thực thi chính sách; tăng cường tuyên truyền phổ biến, giải đáp các vướng mắc để đảm bảo đồng bộ nhận thức, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Tích cực và chủ động tham mưu với cấp uỷ, chính quyền các cấp, đề xuất những chủ trương phát triển GDĐT phù hợp với từng địa phương.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực GDĐT, quản trị các nhà trường; chủ động phát hiện vấn đề nảy sinh để có giải pháp giải quyết kịp thời trong công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo, điều hành; bám sát thực tiễn hoạt động giáo dục, đồng thời nắm bắt, dự báo những diễn biến mới để kịp thời xác định, điều chỉnh một số chủ trương, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp cho phù hợp trong quá trình triển khai. Đẩy mạnh phân cấp, thực hiện tự chủ cho địa phương và cơ sở giáo dục, đặc biệt là tự chủ trong các cơ sở GDĐT gắn với trách nhiệm giải trình.

Thứ tư, chú trọng công tác xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm đội ngũ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT, có khả năng thích ứng với dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa, có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết và tận tụy với nghề, thực sự là tấm gương cho học sinh noi theo; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, tăng cường nguồn lực đầu tư trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư thông qua xã hội hóa giáo dục; ưu tiên đầu tư nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để bảo đảm khả thi, tránh lãng phí về nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành. Tập trung nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện thể chế.

Thứ sáu, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát cần tăng cường theo hướng trọng tâm, trọng điểm; xử lý nghiêm và công khai đối với các vi phạm để duy trì trật tự, kỷ cương, nền nếp các hoạt động giáo dục, phòng ngừa, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực; tăng cường kiểm tra thực hiện kết luận sau thanh tra.

Thứ bảy, làm tốt công tác truyền thông, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong công cuộc đổi mới GDĐT. Công tác truyền thông, tuyên truyền cần phải được đẩy mạnh, chủ động, song hành với các hoạt động giáo dục, tạo sự đồng thuận trước hết là của các thầy giáo, cô giáo và cán bộ quản lý các cấp; cần sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp quản lý giáo dục cao nhất ở Trung ương đến địa phương; sự kết nối chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc Bộ, giữa Bộ với các Sở GDĐT và các cơ sở giáo dục; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn,



báo chí, phát thanh và truyền hình ở Trung ương và địa phương để cùng đồng hành với ngành trong các chủ trương, chỉ đạo và hoạt động của ngành Giáo dục.

Thứ tám, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đối với lĩnh vực GDĐT trên địa bàn là hết sức quan trọng, nhất là khi có sự chỉ đạo trực tiếp, sâu sát của các đồng chí bí thư tỉnh ủy, thành ủy và các đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Thực tiễn cho thấy, ở đâu và khi nào, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm, trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo đối với ngành Giáo dục địa phương thì ở đó chất lượng giáo dục được cải thiện rõ rệt, các vấn đề về GDĐT mà nhân dân bức xúc giảm hẳn.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2021 - 2022**

Năm 2021 là năm đầu tiên của nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng, cũng là năm đầu tiên của nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp. Bối cảnh quốc tế và trong nước có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ dịch COVID-19 bùng phát và có thể còn kéo dài, làm thay đổi nhiều hoạt động của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực GDĐT. Dịch COVID-19 đang đặt ra cho ngành Giáo dục phải có các giải pháp thích ứng, chuyển trạng thái hoạt động một cách linh hoạt để phù hợp với các diễn biến phức tạp, khó lường và kéo dài.

Năm học 2021 - 2022 là năm học đầu tiên ngành Giáo dục thực hiện các chủ trương, đường lối chính sách lớn của Đảng, Quốc hội, Chính phủ của nhiệm kỳ 2021 - 2026, như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2026; Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026; Chiến lược phát triển giáo dục 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động của Bộ GDĐT triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Căn cứ các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về GDĐT, cùng với việc thực hiện phương châm hành động của Chính phủ trong năm 2021 “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển”; đồng thời trên cơ sở

những kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, tồn tại trong năm học trước, ngành Giáo dục xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021 - 2022 cụ thể như sau:

1. Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển GDĐT; rà soát và hoàn thiện các quy định về chức năng quản lý nhà nước quy định trong Luật Giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực GDĐT theo hướng phân cấp phân quyền mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò kiến tạo để phát triển giáo dục; đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục các cấp và cơ chế quản trị giáo dục của các nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục; gia tăng hiệu quả và hiệu lực của quản lý nhà nước trong bối cảnh tăng cường tự chủ trong giáo dục, khuyến khích đổi mới sáng tạo, quản trị nhà trường gắn với thực tiễn.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách trong việc xã hội hóa giáo dục, tháo gỡ các nút thắt, tạo hành lang pháp lý cho việc thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển GDĐT. Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực GDĐT và cơ chế quản trị của các nhà trường theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Tập trung xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai các nhiệm vụ, đề án, chương trình để cụ thể hóa và triển khai thực hiện các chủ trương và định hướng phát triển GDĐT theo từng năm và cho cả giai đoạn, bảo đảm tính hiệu quả, khả thi trong thực hiện để thực hiện các chỉ tiêu được Đảng, Quốc hội, Chính phủ giao cho ngành Giáo dục.

2. Chuyển đổi trạng thái hoạt động của ngành Giáo dục thích ứng với dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp và có thể kéo dài, gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý giáo dục, tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá. Chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch năm học 2021 - 2022 linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch COVID-19 tại địa phương. Trong đó, triển khai có hiệu quả các biện pháp về phòng, chống dịch COVID-19, phối hợp với ngành Y tế chủ động xây dựng các kịch bản, giải pháp ứng phó với tình huống dịch COVID-19 dự báo còn có thể kéo dài và diễn biến phức tạp.

Tận dụng tối đa thời gian tổ chức dạy học trực tiếp khi dịch bệnh được kiểm soát. Tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất, đảm bảo chất lượng dạy và học trực tuyến cả trong trường hợp bình thường lẫn trường hợp dịch bệnh diễn biến phức tạp, không để bị động lúng túng, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm học, giữ vững mục tiêu chất lượng giáo dục; không tổ chức dạy học trực tuyến đối với GDMN, có hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến đối với các lớp 1 và

lớp 2, hướng dẫn, hỗ trợ phụ huynh nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhà phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh từng vùng miền.

Quan tâm công tác tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các kỹ năng cần thiết để tiến hành dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa; xây dựng nền tảng dạy và học trực tuyến dùng chung, hệ thống bài giảng chuẩn hóa, kho học liệu điện tử chia sẻ theo hướng tạo môi trường tương tác, tăng tính thích ứng và trải nghiệm đối với người học, tăng cường khả năng tự học cho học sinh, sinh viên.

3. Triển khai thực hiện Chương trình GDMN đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 và chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021 - 2025” theo Kế hoạch số 626/KH-BGDĐT; tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025.

Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển theo độ tuổi của trẻ; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, hình thành ở trẻ hiểu biết về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt; đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp 1; khuyến khích các địa phương có điều kiện thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo. Từng bước khắc phục tình trạng thiếu giáo viên mầm non; tăng cường quản lý, hỗ trợ nâng cao chất lượng nhóm, lớp độc lập tư thục.

4. Tiếp tục triển khai Chương trình GDPT 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả, đặc biệt với lớp 2, lớp 6 trong năm học 2021 - 2022; chuẩn bị các điều kiện thực hiện dạy học môn Tin học và môn Ngoại ngữ bắt đầu triển khai đối với lớp 3 từ năm học 2022 - 2023. Nâng cao chất lượng biên soạn, thẩm định, in ấn, xuất bản và lựa chọn SGK lớp 3, lớp 7, lớp 10; biên soạn SGK tiếng dân tộc, biên soạn và phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương.

Đổi mới phương pháp và đa dạng hóa hình thức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh được tiếp cận khai thác các nguồn học liệu đa dạng, phong phú; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân; hình thành những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng

thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, có thể còn kéo dài.

Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học; hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động giáo dục của trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học. Bảo đảm cung cấp kịp thời SGK cho học sinh, không để xảy ra tình trạng thiếu SGK đầu năm học.

5. Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030 và Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”.

Đa dạng hóa các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân, nâng cao chất lượng các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động. Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trong cả nước; đổi mới, đa dạng hóa hình thức hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng. Xây dựng kế hoạch về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong GDPT theo hướng mở; đổi mới nội dung, hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động; thực hiện kết hợp dạy văn hóa phổ thông với dạy nghề hiệu quả, đúng quy định.

6. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các quy định của pháp luật về triển khai tự chủ đại học một cách toàn diện, thực chất, hiệu quả, đi vào chiều sâu. Rà soát, từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý để thực hiện đầy đủ cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình trong hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản; nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng trường, phát huy dân chủ và nâng cao năng lực quản trị nhà trường; phát huy tính năng động và sáng tạo của mỗi cơ sở GDĐH, của mỗi giảng viên, nhà khoa học. Làm rõ và thực hiện tốt hơn cơ chế giải trình của cơ sở GDĐH với cơ quan quản lý nhà nước, với người học, các bên liên quan và toàn xã hội. Chú trọng xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong mỗi cơ sở GDĐH; đồng thời tăng cường công tác kiểm định chất lượng, coi đây là một công cụ quản lý nhà nước quan trọng trong thực hiện tự chủ đại học.

Xây dựng và thực hiện Khung chiến lược phát triển GDĐH và Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và cao đẳng sư phạm, gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia; trong đó chú trọng phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên và các cơ sở GDĐH chất lượng cao

theo chuẩn khu vực, quốc tế và theo định hướng nghiên cứu; phát triển các ngành khoa học mũi nhọn thuộc các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật, các lĩnh vực khoa học cơ bản, nền tảng nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm nhu cầu nhân lực trước mắt cũng như cho yêu cầu phát triển bền vững của đất nước.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo sau đại học, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, gắn với đầu tư phát triển các phòng thí nghiệm. Định hướng lại các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, bên cạnh thúc đẩy công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín, phải tạo ra được các giải pháp chính sách và sản phẩm công nghệ thiết thực cho phòng chống dịch bệnh, tổ chức xã hội và phát triển kinh tế, kiềm chế tác động của dịch bệnh.

7. Triển khai thực hiện hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm cho học sinh, sinh viên; tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong các cơ sở GDĐT; xây dựng văn hóa học đường; cung cấp, trau dồi các kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, kinh tế số cho học sinh, sinh viên. Xây dựng các chỉ số để đánh giá chuẩn đầu ra cho học sinh, sinh viên về đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và phát triển thể chất đối với từng cấp học.

Đặc biệt quan tâm và có giải pháp để ổn định tâm lý, tư tưởng của học sinh, sinh viên bị tác động do tình hình dịch bệnh kéo dài; tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình trong việc quản lý, hỗ trợ học sinh, nhất là học sinh tiểu học, trong việc học trực tuyến tại nhà. Triển khai hiệu quả công tác giáo dục thể chất và y tế trường học, bảo đảm an toàn trường học, nhất là an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe học đường. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục quốc phòng, an ninh.

8. Triển khai Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; triển khai bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy đáp ứng yêu cầu chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cấp học và thực hiện Chương trình GDPT 2018; tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung biên chế và tuyển dụng giáo viên, bảo đảm “có học sinh phải có giáo viên đứng lớp”.

Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; đổi mới mô hình, phương thức đào tạo giáo viên, từ khâu tuyển sinh đến nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo giáo viên theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp,

gắn liền việc đào tạo trong các trường sư phạm với hoạt động thực tiễn tại các trường học; thực hiện đào tạo giáo viên theo cơ chế đặt hàng.

Đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên theo hướng linh hoạt để các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được bố trí đủ định mức giáo viên theo quy định. Có giải pháp phù hợp để hỗ trợ giáo viên, người lao động trong ngành Giáo dục bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhất là giáo viên, người lao động làm việc trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

9. Ưu tiên cân đối ngân sách để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm thực hiện chương trình mới đối với lớp 1, lớp 2, lớp 6 và Chương trình GDPT 2018. Tiếp tục thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017 - 2025; thực hiện lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục.

Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho giáo dục và đào tạo; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng nghiên cứu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục.

Huy động các nguồn lực để thực hiện hỗ trợ học sinh, sinh viên có cha mẹ thuộc đối tượng là người lao động bị tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương, ngừng việc, lao động mất việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động tự do bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, không thể đi học sinh, sinh viên nào vì điều kiện kinh tế mà không thể đến trường. Ưu tiên đầu tư nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và phát triển nguồn học liệu để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo luật định.

10. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GDĐT, trước hết là để thích ứng với tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, có thể còn kéo dài. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý giáo

dục; triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục toàn ngành, đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở GDĐT, Phòng GDĐT, Sở GDĐT đến cơ quan Bộ GDĐT; kết nối dữ liệu giữa ngành Giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia; triển khai các mô hình quản trị nhà trường tiên tiến trên nền tảng số bảo đảm thiết thực và hiệu quả.

Triển khai các nền tảng chuyển đổi số phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; triển khai đào tạo trực tuyến, tăng thời lượng các hoạt động trực tuyến, phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học trong các cơ sở GDĐT và cao đẳng sư phạm. Thúc đẩy phát triển các mô hình lớp học thông minh, trường học thông minh và nghiên cứu, xây dựng mô hình các trường đại học số.

Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành, gồm: bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác; phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho các môn học; triển khai nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực GDĐT.

11. Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, có chính sách khuyến khích hợp tác với các cơ sở GDĐT từ các quốc gia phát triển; đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục trong nước, khuyến khích kiểm định chất lượng của các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín được công nhận hoạt động ở Việt Nam. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá chất lượng giáo dục quốc tế đối với GDĐT (PASEC, PISA...) và các bảng xếp hạng trường đại học có uy tín quốc tế (THE, QS...).

Triển khai có hiệu quả Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDĐT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019 - 2030. Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài để tăng cường kí kết hợp tác về trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học. Có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở GDĐT Việt Nam; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam. Khuyến khích mở rộng và đẩy mạnh các quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế; thu hút nguồn tài trợ quốc tế, chủ động tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi toàn cầu.

12. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về giáo dục và đào tạo; chủ động nắm bắt các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong toàn ngành để chỉ đạo, quản lý, thanh tra, kiểm tra; khắc phục bệnh thành tích, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các biểu hiện tiêu cực trong GDĐT.

Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới của ngành và việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT; tăng cường phối hợp, xử lý hiệu quả các vấn đề về truyền thông, nhất là các vấn đề xã hội quan tâm, bức xúc để xã hội, nhân dân hiểu, chia sẻ, ủng hộ và đóng góp nhiều hơn cho ngành./.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**





**Phụ lục I.**

**MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2020 - 2021**

TT	Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			công lập	Ngoài công lập		công lập	Ngoài công lập		công lập	Ngoài công lập
1	<b>Mầm non</b>									
	<b>Năm học 2019 - 2020</b>	<b>18.789</b>	<b>12.123</b>	<b>6.666</b>	<b>190.318</b>	<b>143.511</b>	<b>46.807</b>	<b>5.095.037</b>	<b>4.095.002</b>	<b>1.000.035</b>
	Nhà trẻ	8	6	2	38.334	22.988	15.346	780.293	521.392	258.901
	Mẫu giáo	1.978	1.843	135	151.984	120.523	31.461	4.314.744	3.573.610	741.134
	Mầm non	13.055	10.255	2.800						
	Nhóm/lớp độc lập	3.748	19	3.729						
	<b>Năm học 2020 -2021</b>	<b>20.651</b>	<b>12.194</b>	<b>8.457</b>	<b>199.394</b>	<b>145.419</b>	<b>53.975</b>	<b>5.058.256</b>	<b>4.013.539</b>	<b>1.044.717</b>
	Nhà trẻ	6	3	3	41.752	23.560	18.192	733.920	468.382	265.538
	Mẫu giáo	1.989	1.845	144	157.642	121.859	35.783	4.324.336	3.545.157	779.179
	Mầm non	13.507	10.325	3.182						
	Nhóm/lớp độc lập	5.149	21	5.128						
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	<i>9,91</i>	<i>0,59</i>	<i>26,87</i>	<i>4,77</i>	<i>1,33</i>	<i>15,31</i>	<i>-0,72</i>	<i>-1,99</i>	<i>4,47</i>
2	<b>Tiểu học</b>									
	Năm học 2019 - 2020	12.961	12.827	134	279.646	274.859	4.787	8.718.356	8.596.716	121.640
	Năm học 2020 -2021	12.677	12.536	141	283.968	278.386	5.582	8.889.817	8.751.662	138.155
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	<i>-2,19</i>	<i>-2,27</i>	<i>5,22</i>	<i>1,55</i>	<i>1,28</i>	<i>16,61</i>	<i>1,97</i>	<i>1,80</i>	<i>13,58</i>
3	<b>THCS (*)</b>									
	Năm học 2019 - 2020	10.770	10.715	55	153.322	150.465	2.857	5.599.918	5.523.009	76.909
	Năm học 2020 -2021	10.804	10.729	75	158.333	155.076	3.257	5.925.531	5.835.448	90.083

TT	Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			công lập	Ngoài công lập		công lập	Ngoài công lập		công lập	Ngoài công lập
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	<i>0,32</i>	<i>0,13</i>	<i>36,36</i>	<i>3,27</i>	<i>3,06</i>	<i>14,00</i>	<i>5,81</i>	<i>5,66</i>	<i>17,13</i>
4	<b>THPT</b> (**)									
	Năm học 2019 - 2020	2.858	2.395	463	67.525	61.360	6.165	2.648.697	2.429.903	218.794
	Năm học 2020 -2021	2.904	2.428	476	69.204	62.424	6.780	2.751.241	2.499.125	252.116
	<i>Tỷ lệ tăng, giảm (%)</i>	<i>1,61</i>	<i>1,38</i>	<i>2,81</i>	<i>2,49</i>	<i>1,73</i>	<i>9,98</i>	<i>3,87</i>	<i>2,85</i>	<i>15,23</i>

(\*) Số trường THCS bao gồm cả Trường PT nhiều cấp học TH&THCS; (\*\*) Số trường THPT bao gồm cả trường PT nhiều cấp học: TH, THCS&THPT; THCS&THPT

## Phụ lục II

### THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP NĂM HỌC 2020 - 2021

STT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học						Phòng học kiên cố						Tỷ lệ kiên cố hóa					
		Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp
<b>0</b>	<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>593.808</b>	<b>153.508</b>	<b>231.210</b>	<b>119.029</b>	<b>56.337</b>	<b>33.724</b>	<b>418.610</b>	<b>95.684</b>	<b>165.325</b>	<b>103.904</b>	<b>53.697</b>	<b>27.101</b>	<b>70.5%</b>	<b>62.5%</b>	<b>71.0%</b>	<b>86.7%</b>	<b>95.3%</b>	<b>84.3%</b>
<b>I</b>	<b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>	<b>123.843</b>	<b>38.835</b>	<b>42.349</b>	<b>20.268</b>	<b>8.306</b>	<b>14.085</b>	<b>71.053</b>	<b>20.259</b>	<b>25.454</b>	<b>17.399</b>	<b>7.940</b>	<b>11.083</b>	<b>57.4%</b>	<b>51.3%</b>	<b>58.9%</b>	<b>85.4%</b>	<b>95.5%</b>	<b>79.9%</b>
1	Hà Giang	10.981	3.343	3.849	1.458	463	1.868	4.707	1.148	1.719	1.379	461	1.487	42.9%	34.4%	44.7%	94.6%	99.6%	79.6%
2	Tuyên Quang	7.891	2.323	3.116	1.394	646	412	3.723	655	1.367	1.126	575	293	47.2%	28.2%	43.9%	80.8%	89.0%	71.2%
3	Cao Bằng	6.154	1.504	2.060	743	519	1.328	2.450	524	769	645	512	986	39.8%	34.8%	37.3%	86.8%	98.7%	74.3%
4	Lạng Sơn	7.818	2.042	2.980	1.511	605	680	4.723	1.030	1.843	1.267	583	549	60.4%	50.5%	61.8%	83.9%	96.4%	80.7%
5	Lào Cai	8.447	2.133	3.399	1.481	488	946	4.777	939	2.038	1.328	472	777	56.6%	44.0%	60.0%	89.7%	96.7%	82.1%
6	Yên Bái	6.422	1.823	1.083	642	455	2.419	2.435	778	703	571	384	1.921	37.9%	42.6%	64.9%	88.9%	84.4%	79.4%
7	Thái Nguyên	8.842	2.405	3.384	2.088	837	128	5.066	1.006	1.918	1.311	831	93	57.3%	41.8%	56.7%	62.8%	99.3%	72.9%
8	Bắc Kạn	3.654	1.171	1.489	629	238	127	1.605	398	477	527	203	85	43.9%	34.0%	32.0%	83.8%	85.3%	67.0%
9	Phú Thọ	11.170	3.111	3.990	2.540	839	690	9.041	2.285	3.497	2.426	833	650	80.9%	73.4%	87.6%	95.5%	99.3%	94.1%
10	Bắc Giang	14.267	4.104	5.863	3.325	975		11.886	2.804	5.014	3.123	945		83.3%	68.3%	85.5%	93.9%	96.9%	
11	Hòa Bình	5.136	2.539	1.149	776	672		4.173	1.973	964	612	624		81.2%	77.7%	83.9%	78.8%	92.9%	
12	Sơn La	14.592	3.823	4.012	1.406	644	4.707	5.919	2.072	2.017	1.220	611	3.638	40.6%	54.2%	50.3%	86.7%	94.9%	77.3%
13	Lai Châu	11.040	6.165	3.027	1.153	331	364	6.467	3.589	1.582	975	321	284	58.6%	58.2%	52.3%	84.6%	97.0%	77.9%
14	Điện Biên	7.429	2.349	2.948	1.122	594	416	4.080	1.058	1.547	891	584	319	54.9%	45.0%	52.5%	79.4%	98.4%	76.7%
<b>II</b>	<b>ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>	<b>128.391</b>	<b>43.236</b>	<b>37.999</b>	<b>30.095</b>	<b>12.090</b>	<b>4.971</b>	<b>108.895</b>	<b>33.859</b>	<b>35.492</b>	<b>27.997</b>	<b>11.547</b>	<b>4.491</b>	<b>84.8%</b>	<b>78.9%</b>	<b>94.0%</b>	<b>92.2%</b>	<b>95.4%</b>	<b>93.9%</b>
15	TP. Hà Nội	25.062	12.704	1.358	8.000	3.000		18.936	8.149	1.319	6.571	2.898		75.6%	64.1%	97.1%	82.1%	96.6%	

STT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học						Phòng học kiên cố						Tỷ lệ kiên cố hóa					
		Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp
16	TP. Hải Phòng	13.839	3.843	5.684	3.187	1.125		13.053	3.529	5.507	3.074	943		94.3%	91.8%	96.9%	96.4%	83.8%	
17	Quảng Ninh	10.434	3.051	4.001	2.655	727		9.233	2.575	3.381	2.588	689		88.5%	84.4%	84.5%	97.5%	94.8%	
18	Hải Dương	14.644	4.381	5.712	3.205	1.106	240	12.853	3.289	5.337	3.160	1.066	231	87.8%	75.1%	93.4%	98.6%	96.4%	96.1%
19	Hưng Yên	8.546	2.621	2.907	1.706	749	563	6.887	1.845	2.659	1.646	738	538	80.6%	70.4%	91.5%	96.5%	98.5%	95.5%
20	Vĩnh Phúc	8.865	2.372	3.280	2.079	882	252	7.638	1.696	3.058	2.005	880	243	86.2%	71.5%	93.2%	96.4%	99.7%	96.5%
21	Bắc Ninh	10.322	3.962	3.309	2.062	932	57	9.748	3.535	3.251	2.040	922	56	94.4%	89.2%	98.2%	99.0%	98.9%	98.7%
22	Hà Nam	6.159	1.767	2.395	1.287	611	99	5.891	1.671	2.333	1.276	611	98	95.6%	94.6%	97.4%	99.1%	100.0%	98.8%
23	Nam Định	12.490	3.690	4.792	2.787	1.221		11.830	3.290	4.586	2.736	1.218		94.7%	89.1%	95.7%	98.2%	99.8%	
24	Ninh Bình	6.715	1.974	2.533	1.530	678		6.076	1.667	2.295	1.468	646		90.5%	84.4%	90.6%	96.0%	95.3%	
25	Thái Bình	11.315	2.871	2.028	1.597	1.059	3.760	6.750	2.614	1.766	1.433	937	3.325	59.7%	91.0%	87.1%	89.7%	88.5%	88.4%
<b>III</b>	<b>BẮC TRUNG BỘ</b>	<b>77.809</b>	<b>21.968</b>	<b>29.083</b>	<b>14.457</b>	<b>8.233</b>	<b>4.068</b>	<b>55.596</b>	<b>13.589</b>	<b>21.996</b>	<b>12.448</b>	<b>7.564</b>	<b>3.461</b>	<b>71.5%</b>	<b>62.4%</b>	<b>76.4%</b>	<b>87.2%</b>	<b>92.1%</b>	<b>85.2%</b>
26	Thanh Hóa	28.286	8.173	10.659	5.898	2.448	1.108	22.461	5.686	8.854	5.558	2.363	1.011	79.4%	69.6%	83.1%	94.2%	96.5%	91.3%
27	Nghệ An	24.997	6.863	10.050	5.243	2.561	280	16.996	4.011	6.773	4.003	2.208	215	68.0%	58.4%	67.4%	76.4%	86.2%	76.7%
28	Hà Tĩnh	4.290	1.492	1.237	101	1.180	280	3.412	1.081	1.100	96	1.136	261	79.5%	72.5%	88.9%	94.6%	96.3%	93.3%
29	Quảng Bình	7.288	2.136	2.838	1.274	615	425	5.055	1.198	2.170	1.125	562	363	69.4%	56.1%	76.5%	88.3%	91.4%	85.4%
30	Quảng Trị	5.326	1.364	1.236	431	570	1.725	2.189	475	835	387	492	1.401	41.1%	34.8%	67.5%	89.8%	86.4%	81.2%
31	Thừa Thiên - Huế	7.622	1.940	3.063	1.510	859	250	5.483	1.138	2.263	1.279	803	210	71.9%	58.7%	73.9%	84.7%	93.5%	84.0%
<b>IV</b>	<b>NAM TRUNG BỘ</b>	<b>56.980</b>	<b>10.975</b>	<b>25.439</b>	<b>11.660</b>	<b>6.027</b>	<b>2.879</b>	<b>39.480</b>	<b>6.605</b>	<b>16.757</b>	<b>10.403</b>	<b>5.715</b>	<b>2.232</b>	<b>69.3%</b>	<b>60.0%</b>	<b>57.6%</b>	<b>89.3%</b>	<b>95.1%</b>	<b>80.7%</b>
32	TP. Đà Nẵng	5.483	1.002	2.703	1.185	526	67	5.353	1.002	2.668	1.157	526	66	97.6%	100.0%	98.7%	97.7%	100.0%	98.8%
33	Quảng Nam	10.226	2.237	4.470	2.008	1.023	488	6.071	778	2.695	1.731	868	376	59.4%	34.8%	60.3%	86.2%	84.8%	77.1%
34	Quảng Ngãi	7.171	1.679	2.677	1.188	973	654	3.826	1.157	655	1.069	945	461	53.4%	68.9%	24.5%	90.0%	97.1%	70.5%
35	Bình Định	9.391	1.671	4.217	2.134	1.234	135	6.937	978	2.900	1.867	1.192	114	73.9%	58.6%	68.8%	87.5%	96.6%	84.3%

STT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học						Phòng học kiên cố						Tỷ lệ kiên cố hóa					
		Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp
36	Phú Yên	5.783	961	2.376	1.061	499	886	3.077	592	1.192	861	432	644	53.2%	61.6%	50.2%	81.1%	86.6%	72.6%
37	Khánh Hòa	7.206	1.393	3.330	1.652	628	203	5.725	1.040	2.581	1.490	613	180	79.4%	74.7%	77.5%	90.2%	97.7%	88.5%
38	Ninh Thuận	4.053	632	2.013	771	352	285	2.724	266	1.366	746	347	250	67.2%	42.1%	67.8%	96.7%	98.6%	87.7%
39	Bình Thuận	7.667	1.400	3.653	1.661	792	161	5.766	792	2.700	1.482	792	141	75.2%	56.5%	73.9%	89.2%	100.0%	87.7%
<b>V</b>	<b>TÂY NGUYÊN</b>	<b>43.309</b>	<b>7.935</b>	<b>19.053</b>	<b>8.393</b>	<b>4.671</b>	<b>3.257</b>	<b>23.968</b>	<b>2.768</b>	<b>10.435</b>	<b>6.243</b>	<b>4.524</b>	<b>2.506</b>	<b>55.3%</b>	<b>34.7%</b>	<b>54.6%</b>	<b>74.0%</b>	<b>96.6%</b>	<b>75.1%</b>
40	Đắk Lắk	13.704	2.081	6.424	3.164	1.550	485	7.809	789	3.212	2.345	1.463	353	57.0%	37.9%	50.0%	74.1%	94.4%	72.8%
41	Đắk Nông	5.170	1.055	2.375	974	554	212	2.636	377	1.015	700	544	150	51.0%	35.7%	42.7%	71.8%	98.3%	71.0%
42	Gia Lai	11.657	2.258	5.057	1.924	812	1.606	5.941	625	2.906	1.615	796	1.282	51.0%	27.7%	57.5%	83.9%	98.0%	79.8%
43	Kon Tum	4.857	1.090	1.602	688	523	954	1.991	190	713	566	522	720	41.0%	17.4%	44.5%	82.2%	99.7%	75.5%
44	Lâm Đồng	7.921	1.451	3.595	1.643	1.232		5.592	787	2.588	1.018	1.199		70.6%	54.2%	72.0%	61.9%	97.3%	
<b>VI</b>	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>66.326</b>	<b>12.527</b>	<b>29.420</b>	<b>15.471</b>	<b>7.964</b>	<b>944</b>	<b>56.116</b>	<b>9.073</b>	<b>24.702</b>	<b>14.427</b>	<b>7.914</b>	<b>647</b>	<b>84.6%</b>	<b>73.9%</b>	<b>85.1%</b>	<b>94.0%</b>	<b>99.1%</b>	<b>92.7%</b>
45	TP. Hồ Chí Minh	25.726	4.197	11.741	5.825	3.963		25.275	4.035	11.506	5.776	3.959		98.2%	96.1%	98.0%	99.2%	99.9%	
46	Đồng Nai	11.101	2.110	5.049	2.808	1.134		7.886	815	3.442	2.507	1.122		71.0%	38.6%	68.2%	89.3%	98.9%	
47	Bình Dương	8.637	1.476	4.075	2.169	917		7.619	1.016	3.642	2.054	907		88.2%	68.8%	89.4%	94.7%	99.0%	
48	Bình Phước	6.154	1.117	2.521	1.256	334	926	2.499	329	927	929	314	632	40.6%	29.5%	36.8%	74.0%	93.9%	68.2%
49	Tây Ninh	6.272	1.135	2.998	1.395	726	18	4.852	838	2.149	1.143	722	15	77.4%	73.8%	71.7%	81.9%	99.5%	84.3%
50	Bà Rịa Vũng Tàu	8.436	2.492	3.036	2.018	890		7.984	2.040	3.036	2.018	890		94.6%	81.9%	100.0%	100.0%	100.0%	
<b>VII</b>	<b>Đ.B SÔNG CỬU LONG</b>	<b>97.150</b>	<b>18.032</b>	<b>47.867</b>	<b>18.685</b>	<b>9.046</b>	<b>3.520</b>	<b>63.502</b>	<b>9.532</b>	<b>30.489</b>	<b>14.988</b>	<b>8.493</b>	<b>2.682</b>	<b>65.4%</b>	<b>52.7%</b>	<b>63.5%</b>	<b>78.5%</b>	<b>93.7%</b>	<b>78.6%</b>
51	Long An	9.073	1.587	4.599	1.674	816	397	6.188	684	3.210	1.540	754	336	68.2%	43.1%	69.8%	92.0%	92.5%	84.8%
52	Tiền Giang	8.197	1.585	3.889	1.769	749	205	6.188	875	3.053	1.548	713	178	75.5%	55.2%	78.5%	87.5%	95.1%	87.0%
53	Bến Tre	6.714	1.334	3.063	1.483	732	102	4.646	871	1.832	1.224	719	82	69.2%	65.3%	59.8%	82.5%	98.2%	80.2%
54	Trà Vinh	6.027	1.191	2.851	1.232	648	105	3.767	553	1.707	920	587	79	62.5%	46.4%	59.9%	74.6%	90.7%	75.1%

STT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học						Phòng học kiên cố						Tỷ lệ kiên cố hóa					
		Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp	Tổng số	MN	TH	THCS	THP T	Liên cấp
55	Vĩnh Long	5.715	1.427	2.492	1.159	637		3.636	807	1.332	865	632		63.6%	56.6%	53.5%	74.6%	99.1%	
56	TP. Cần Thơ	6.935	1.591	3.319	1.126	639	260	4.385	891	2.330	546	619	187	63.2%	56.0%	70.2%	48.5%	96.8%	71.8%
57	Hậu Giang	4.626	846	2.348	888	526	18	2.500	309	995	722	473	13	54.0%	36.6%	42.4%	81.3%	90.0%	71.2%
58	Sóc Trăng	7.074	1.448	3.536	1.310	380	400	2.980	264	1.556	822	338	261	42.1%	18.2%	44.0%	62.8%	88.8%	65.2%
59	An Giang	11.212	1.720	6.092	2.226	1.046	128	8.546	1.043	4.519	1.978	1.005	111	76.2%	60.7%	74.2%	88.9%	96.1%	86.4%
60	Đồng Tháp	9.958	1.903	4.782	1.903	997	373	6.776	1.311	2.939	1.600	926	297	68.1%	68.9%	61.5%	84.1%	92.9%	79.5%
61	Kiên Giang	10.393	1.505	5.140	1.769	642	1.337	6.004	1.197	2.920	1.306	580	985	57.8%	79.6%	56.8%	73.8%	90.3%	73.7%
62	Bạc Liêu	4.707	942	2.258	794	518	195	2.987	532	1.285	690	480	154	63.5%	56.5%	56.9%	86.8%	92.7%	78.8%
63	Cà Mau	6.519	953	3.498	1.352	716		4.898	195	2.810	1.227	666		75.1%	20.5%	80.3%	90.8%	93.0%	